

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-11.9%	-7.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.88
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

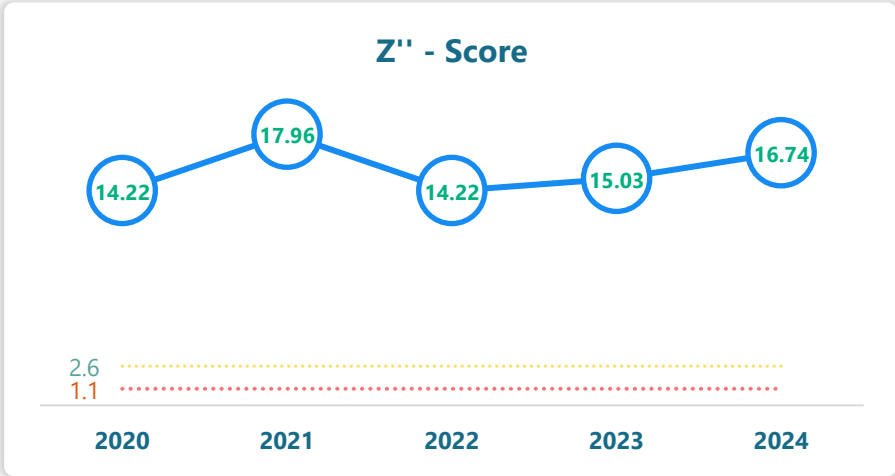
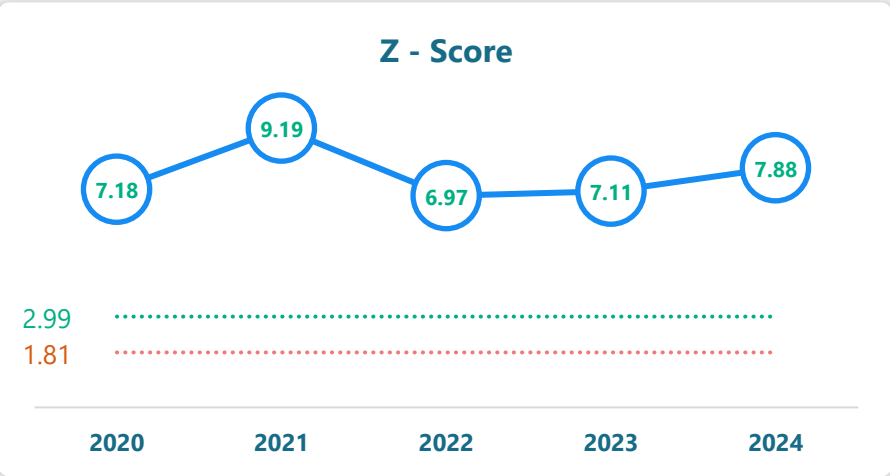
Hệ số nguy cơ phá sản	16.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	228	▼ 17.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	36.8	▼ 5.40
	tỷ VNĐ	▼ 12.7%

ROE	2024	+/- YoY
	14.2%	▼ 4.2%

ROA	2024	+/- YoY
	12.6%	▼ 3.6%



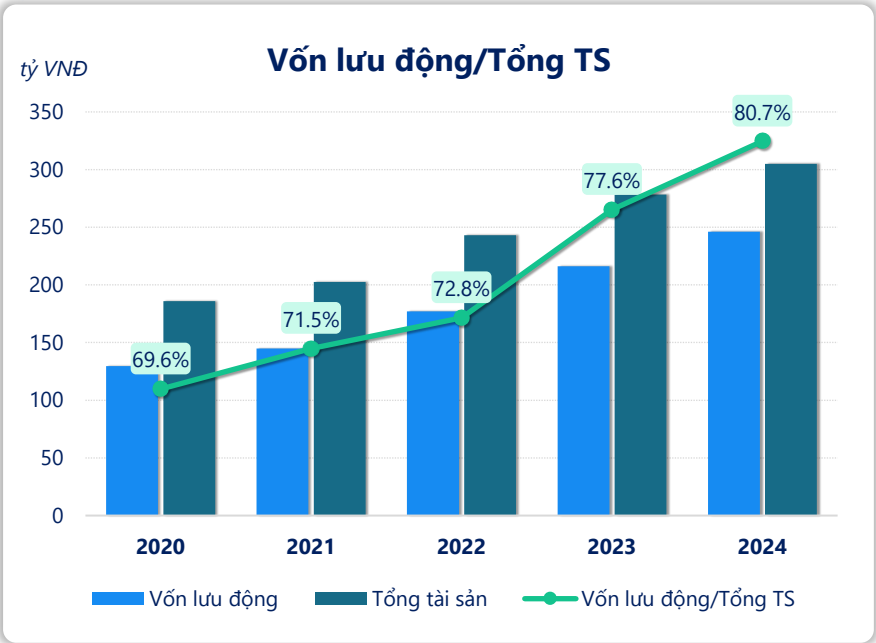
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QHW** năm **2024** đạt **7.88**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **16.74 > 2.6**, cho thấy **QHW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **QHW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **228.3** tỷ đồng **giảm 6.82%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.7%** chỉ còn **36.82** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

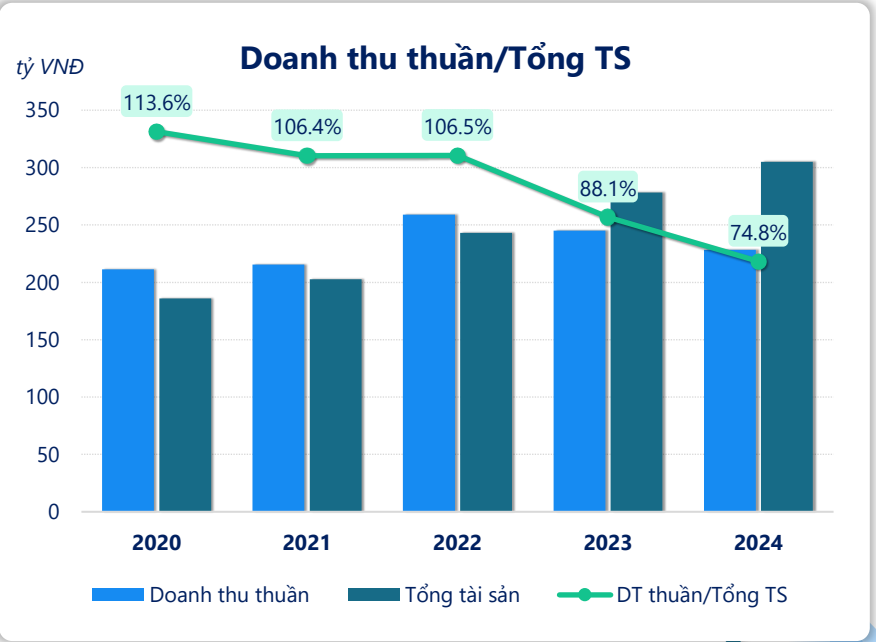
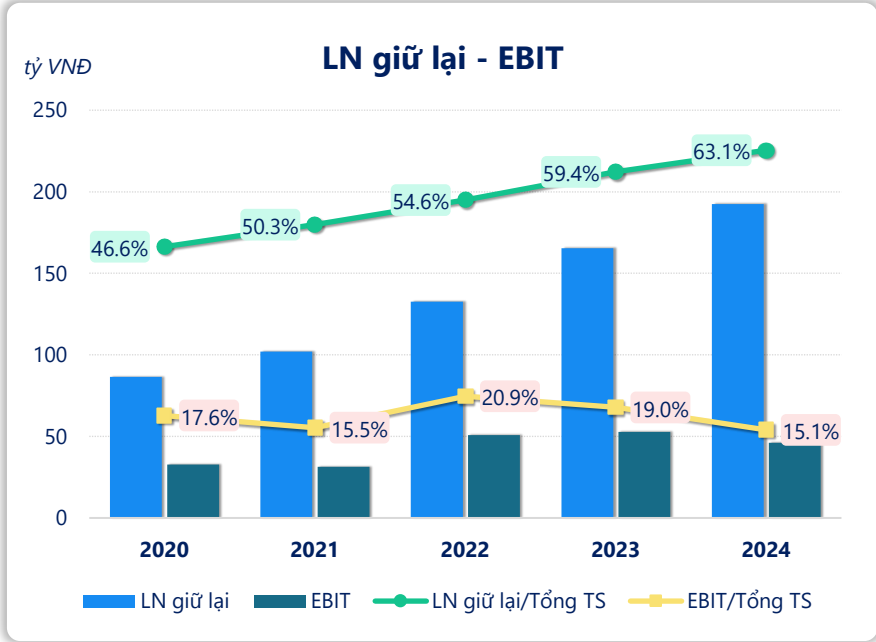
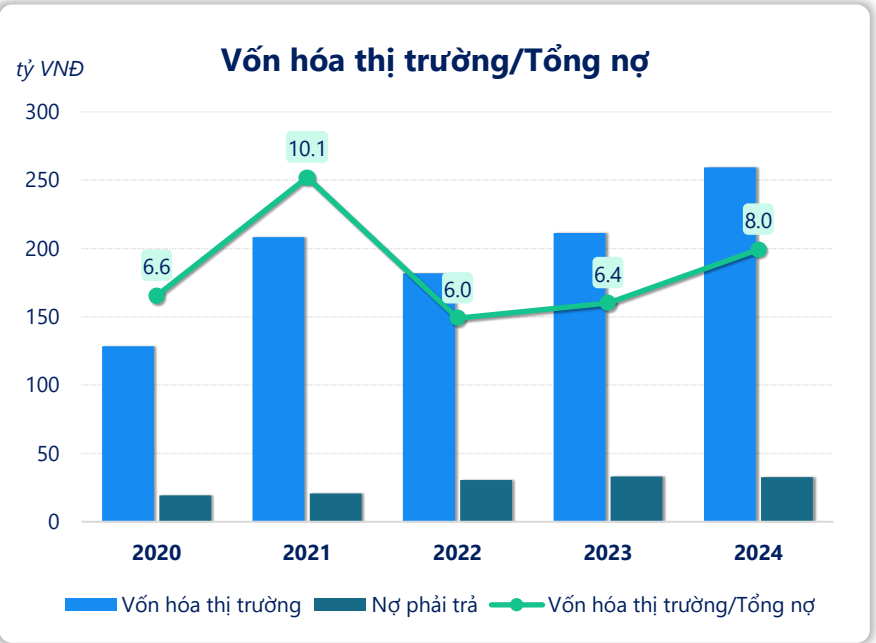
CTCP Nước khoáng Quảng Ninh (UPCOM: QHW)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.97, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	305	278	9.6%
Tài sản ngắn hạn	273	241	13.0%
Tiền và tương đương tiền	106	53.4	98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.5	118	-17.4%
Phải thu ngắn hạn	60.2	61.3	-1.7%
Hàng tồn kho	8.57	8.07	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.56	-29.1%
Tài sản dài hạn	32.3	37.0	-12.6%
Phải thu dài hạn	0.81	0.81	0.0%
Tài sản cố định	20.0	25.0	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.50	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.93	11.2	-29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.5	33.0	-1.4%
Nợ ngắn hạn	26.6	25.2	5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	12.5	34.5%
Nợ dài hạn	5.94	7.77	-23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	245	11.1%
Vốn chủ sở hữu	272	245	11.1%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	211	215	259	245	228
Giá vốn hàng bán	161	163	194	184	173
Lợi nhuận gộp	50.0	52.1	64.9	61.1	55.2
Doanh thu HĐTC	0.95	3.05	3.91	11.9	7.89
Chi phí TC	0	0	0.01	0.05	0.10
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.96	2.93	3.34	4.28	3.88
Chi phí QLDN	15.4	20.7	15.1	16.3	13.1
LN thuần từ HĐKD	32.6	31.5	50.4	52.4	46.0
Lợi nhuận khác	0.09	-0.11	0.45	0.36	0.09
LN trước thuế	32.7	31.4	50.8	52.8	46.1
Lợi nhuận sau thuế	26.1	25.0	40.3	42.2	36.8
LNST của CĐ cty mẹ	26.1	25.0	40.3	42.2	36.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.5	67.1	25.7	44.3	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.13	-5.91	-23.5	-91.8	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.57	-9.57	-9.57	-9.57	-9.58
Tiền đầu kỳ	43.4	66.2	118	111	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	22.8	51.6	-7.33	-57.1	52.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.2	118	111	53.4	106